



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82620850200000001	THIEU THI NGOC TRAM	女	2000-12-20	038300007237	LE 3.11	
2	H82620850200000002	DO THI HUONG LAN	女	2004-06-08	038304004689	LE 3.11	
3	H82620850200000003	HA LE PHUONG	女	2004-09-20	038304006873	LE 3.11	
4	H82620850200000004	LUONG THI HIEN	女	2004-12-26	038304028605	LE 3.11	
5	H82620850200000005	LE THI HA PHUONG	女	2005-04-28	038305029284	LE 3.11	
6	H82620850200000006	PHAM THI HA LINH	女	2006-06-27	038306011855	LE 3.11	
7	H82620850200000007	VUONG MINH CHAU	女	2006-06-13	038306027658	LE 3.11	
8	H82620850200000008	HOANG NGOC YEN CHI	女	2008-01-28	038308003275	LE 3.11	
9	H82620850200000009	HA THI ANH THU	女	2008-10-29	038308007727	LE 3.11	
10	H82620850200000010	VI THI THUY	女	2008-05-13	038308011813	LE 3.11	
11	H82620850200000011	PHAM THI VUI	女	1987-03-09	040187031277	LE 3.11	
12	H82620850200000012	TRAN THI NHUNG	女	1991-03-16	040191032408	LE 3.11	
13	H82620850200000013	CAO THI THUAN	女	1996-03-16	040196019170	LE 3.11	
14	H82620850200000014	PHAM THI TAM	女	1997-09-28	040197020575	LE 3.11	
15	H82620850200000015	NGUYEN THI NGOC	女	1998-03-02	040198014405	LE 3.11	
16	H82620850200000016	NGUYEN THI NGA	女	1999-08-21	040199010940	LE 3.11	
17	H82620850200000017	DUONG NHAT MINH	男	2008-07-28	040208003817	LE 3.11	
18	H82620850200000018	DANG HAI ANH	女	2000-11-26	040300009118	LE 3.11	
19	H82620850200000019	LE THI HANH	女	2003-08-24	040303009385	LE 3.11	
20	H82620850200000020	DANG THI HUONG GIANG	女	2003-11-20	040303022041	LE 3.11	
21	H82620850200000021	NGUYEN MAI PHUONG	女	2004-02-02	040304012347	LE 3.11	
22	H82620850200000022	LUU THI HANH	女	2004-08-29	040304012858	LE 3.11	
23	H82620850200000023	BUI HA VY	女	2004-11-02	040304014646	LE 3.11	
24	H82620850200000024	NGUYEN THI TAM	女	2006-11-26	040306003102	LE 3.11	
25	H82620850200000025	TRINH THI KHANH HUYEN	女	2006-07-28	040306010115	LE 3.11	
26	H82620850200000026	KIEU HA SON HUONG	女	2006-09-17	042306001681	LE 3.11	
27	H82620850200000027	DOAN TRAN NAM PHUONG	女	2004-09-01	045304000013	LE 3.11	
28	H82620850200000028	TRAN DIEP MINH THU	女	2004-08-14	051304000156	LE 3.11	
29	H82620850200000029	DANG LE BAO NGAN	女	2006-03-26	052306013508	LE 3.11	
30	H82620850200000030	THAI THI NGOC LINH	女	2002-03-20	062302004480	LE 3.11	
31	H82620850200000031	CHU NGUYEN NGOC HAN	女	2009-08-14	066309009373	LE 3.11	
32	H82620850200000032	TRAN THI TRINH	女	2002-09-26	068302003875	LE 3.11	
33	H82620850200000033	VU NGUYEN HONG HANH	女	2009-12-04	075309000999	LE 3.11	
34	H82620850200000034	TSAN DUNG NHANH	男	1992-08-20	079092030057	LE 3.11	
35	H82620850200000035	NGUYEN VIET ANH	男	2008-06-24	231208000027	LE 3.11	
36	H82620850200000036	DANG HOANG THAI	男	2007-09-24	033207011461	LE 3.11	
37	H82620850200000037	LE VAN HA NAM	男	2006-08-20	024206010324	LE 3.11	
38	H82620850200000038	DAO TU QUYEN	女	2009-12-20	024309005615	LE 3.11	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.12

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82620850200000039	NGO QUOC DAT	男	2005-08-05	036205007527	LE 4.12	
2	H82620850200000040	NGUYEN THI HUE	女	2000-12-12	036300009154	LE 4.12	
3	H82620850200000041	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2001-12-01	036301002179	LE 4.12	
4	H82620850200000042	DUONG THI DIU	女	2002-12-07	036302007458	LE 4.12	
5	H82620850200000043	LA NGUYET MINH	女	2003-12-22	036303003106	LE 4.12	
6	H82620850200000044	DO THI HONG DUYEN	女	2003-11-07	036303008310	LE 4.12	
7	H82620850200000045	PHAM THI PHUONG THUY	女	2003-12-19	036303011127	LE 4.12	
8	H82620850200000046	VU THI THAO VAN	女	2003-08-27	036303011316	LE 4.12	
9	H82620850200000047	TRAN THI BICH	女	2004-04-22	036304006504	LE 4.12	
10	H82620850200000048	NGUYEN THU THAO	女	2004-12-27	036304012778	LE 4.12	
11	H82620850200000049	PHAM THI THUY	女	2005-10-28	036305003551	LE 4.12	
12	H82620850200000050	PHAM NGOC ANH	女	2005-08-01	036305007524	LE 4.12	
13	H82620850200000051	DO THI HONG NGOC	女	2005-09-03	036305007843	LE 4.12	
14	H82620850200000052	BUI THI THUY LINH	女	2005-05-21	036305011687	LE 4.12	
15	H82620850200000053	VU THU HOAI	女	2005-10-23	036305011845	LE 4.12	
16	H82620850200000054	NGUYEN PHUONG LINH	女	2007-10-22	036307001042	LE 4.12	
17	H82620850200000055	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2007-08-26	036307002704	LE 4.12	
18	H82620850200000056	VU LE NGOC KHUE	女	2007-10-03	036307004043	LE 4.12	
19	H82620850200000057	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2007-01-09	036307007830	LE 4.12	
20	H82620850200000058	BUI THI PHUONG THAO	女	2007-12-07	036307012897	LE 4.12	
21	H82620850200000059	NGUYEN NGOC ANH	女	2008-07-28	036308000189	LE 4.12	
22	H82620850200000060	TRAN QUYNH ANH	女	2008-02-06	036308000521	LE 4.12	
23	H82620850200000061	PHAM KIM CAM TU	女	2008-08-08	036308000662	LE 4.12	
24	H82620850200000062	LO THI HAI YEN	女	2008-08-30	036308004354	LE 4.12	
25	H82620850200000063	BUI THI VUI	女	2008-05-24	036308007710	LE 4.12	
26	H82620850200000064	BUI MAI LINH	女	2008-05-01	036308007713	LE 4.12	
27	H82620850200000065	TRAN HA LINH	女	2009-11-18	036309009490	LE 4.12	
28	H82620850200000066	NGUYEN THI PHUONG	女	1997-09-19	037197003060	LE 4.12	
29	H82620850200000067	LE THI VAN	女	1998-05-26	037198008965	LE 4.12	
30	H82620850200000068	PHAM CAM LINH	女	2003-05-24	037303001773	LE 4.12	
31	H82620850200000069	NGUYEN MINH NGUYET	女	2004-10-27	037304000430	LE 4.12	
32	H82620850200000070	LE THI LAN HUONG	女	2005-06-29	037305001941	LE 4.12	
33	H82620850200000071	DINH THI THUY LINH	女	2006-07-26	037306005292	LE 4.12	
34	H82620850200000072	PHAM HA MY	女	2008-01-19	037308007084	LE 4.12	
35	H82620850200000073	TRINH HOANG ANH	男	1993-09-11	038093052153	LE 4.12	
36	H82620850200000074	LE THI YEN	女	1995-10-20	038195007227	LE 4.12	
37	H82620850200000075	MAI THI MAI	女	1997-02-07	038197004929	LE 4.12	
38	H82620850200000076	TRUONG CONG HUY	男	2009-05-25	038209015209	LE 4.12	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 4.14

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82620850200000077	DO THI VAN ANH	女	2003-01-09	034303006363	LE 4.14	
2	H82620850200000078	NGUYEN THU HUONG	女	2003-08-07	034303007000	LE 4.14	
3	H82620850200000079	NGUYEN THUY HUYEN	女	2003-01-22	034303007907	LE 4.14	
4	H82620850200000080	DANG THI NGOC DINH	女	2003-03-22	034303009806	LE 4.14	
5	H82620850200000081	NGUYEN THI NGUYET	女	2005-10-05	034305008620	LE 4.14	
6	H82620850200000082	VU KIM CHI	女	2005-06-06	034305013792	LE 4.14	
7	H82620850200000083	NGUYEN NGOC LINH	女	2006-05-17	034306006059	LE 4.14	
8	H82620850200000084	NGUYEN PHUONG THAO	女	2006-11-19	034306006480	LE 4.14	
9	H82620850200000085	PHAM PHUONG ANH	女	2006-11-02	034306015441	LE 4.14	
10	H82620850200000086	HA THI QUYNH NHU	女	2007-12-18	034307000585	LE 4.14	
11	H82620850200000087	NGUYEN THI DIEP	女	2007-06-30	034307002719	LE 4.14	
12	H82620850200000088	TRAN THI THU HA	女	2007-11-28	034307003974	LE 4.14	
13	H82620850200000089	BUI MINH ANH	女	2007-11-13	034307005633	LE 4.14	
14	H82620850200000090	BUI THI NGOC ANH	女	2007-07-19	034307011397	LE 4.14	
15	H82620850200000091	NGUYEN MINH ANH	女	2007-01-26	034307012450	LE 4.14	
16	H82620850200000092	TA HONG ANH	女	2007-03-23	034307013144	LE 4.14	
17	H82620850200000093	DOAN HONG QUYEN	女	2007-11-09	034307016483	LE 4.14	
18	H82620850200000094	PHAM KHANH LY	女	2008-10-26	034308000112	LE 4.14	
19	H82620850200000095	HA THAI HA	女	2008-07-28	034308000354	LE 4.14	
20	H82620850200000096	TRAN NGOC DIEP	女	2008-09-17	034308001234	LE 4.14	
21	H82620850200000097	PHAM HA YEN NHI	女	2008-10-12	034308001507	LE 4.14	
22	H82620850200000098	NGUYEN HUYEN ANH	女	2008-02-26	034308001967	LE 4.14	
23	H82620850200000099	NGUYEN NGOC MINH CHAU	女	2008-02-23	034308002369	LE 4.14	
24	H82620850200000100	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2008-08-21	034308002510	LE 4.14	
25	H82620850200000101	PHAM QUYNH NHU	女	2008-10-31	034308002624	LE 4.14	
26	H82620850200000102	VU MINH THU	女	2008-03-06	034308002666	LE 4.14	
27	H82620850200000103	NGUYEN THU PHUONG	女	2008-05-25	034308003944	LE 4.14	
28	H82620850200000104	VU THI QUYNH CHI	女	2008-03-03	034308004184	LE 4.14	
29	H82620850200000105	NGUYEN THUY DUONG	女	2008-04-13	034308005978	LE 4.14	
30	H82620850200000106	LEU THI KHANH HUYEN	女	2008-10-23	034308006350	LE 4.14	
31	H82620850200000107	NGUYEN THI THU HIEN	女	2008-07-23	034308006454	LE 4.14	
32	H82620850200000108	LE THUY DUONG	女	2008-06-03	034308006650	LE 4.14	
33	H82620850200000109	MAI THI NHAT ANH	女	2008-07-28	034308007695	LE 4.14	
34	H82620850200000110	TRAN KHANH LINH	女	2008-11-23	034308008993	LE 4.14	
35	H82620850200000111	PHAM QUYNH ANH	女	2008-07-16	034308010492	LE 4.14	
36	H82620850200000112	VU TRA MY	女	2008-04-06	034308010854	LE 4.14	
37	H82620850200000113	TRAN LAN ANH	女	2008-07-17	034308013940	LE 4.14	
38	H82620850200000114	TRAN NGOC ANH	女	2009-08-19	034309003944	LE 4.14	
39	H82620850200000115	TRAN NGUYET THANH	女	2011-10-25	034311012114	LE 4.14	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82620850200000116	DAO THI MAI CA	女	2008-05-02	030308004392	LE 5.17	
2	H82620850200000117	TRAN THU HIEN	女	2008-02-17	030308008463	LE 5.17	
3	H82620850200000118	TRINH DUY KHANH	男	2000-11-18	031200005686	LE 5.17	
4	H82620850200000119	BUI THANH GIANG	女	2002-07-19	031302005044	LE 5.17	
5	H82620850200000120	VU PHUONG ANH	女	2003-05-09	031303000045	LE 5.17	
6	H82620850200000121	LUU THI THUY DUONG	女	2003-09-17	031303015784	LE 5.17	
7	H82620850200000122	LUONG HONG HAI VAN	女	2004-10-14	031304001699	LE 5.17	
8	H82620850200000123	BUI CAO TUONG MINH	女	2007-10-30	031307006324	LE 5.17	
9	H82620850200000124	NGUYEN QUYNH NHU	女	2008-12-26	031308003622	LE 5.17	
10	H82620850200000125	TRAN MINH CHAU	女	2008-02-27	031308017375	LE 5.17	
11	H82620850200000126	VU HOANG MY	女	2011-01-07	031311012133	LE 5.17	
12	H82620850200000127	PHAN THI HAI ANH	女	2006-12-14	033306004302	LE 5.17	
13	H82620850200000128	HOANG THI HOA	女	1987-10-11	034187010482	LE 5.17	
14	H82620850200000129	NGO THI DUNG	女	1989-03-04	034189018251	LE 5.17	
15	H82620850200000130	VU THI THU	女	1992-06-15	034192003135	LE 5.17	
16	H82620850200000131	DANG PHUONG UYN	女	1993-09-03	034193003037	LE 5.17	
17	H82620850200000132	NGUYEN THI MINH CHAU	女	1994-06-07	034194014926	LE 5.17	
18	H82620850200000133	VU HA LY	女	1995-04-17	034195002076	LE 5.17	
19	H82620850200000134	NGO MAI ANH	女	1995-06-05	034195003436	LE 5.17	
20	H82620850200000135	NGUYEN THI QUYNH	女	1996-10-17	034196004112	LE 5.17	
21	H82620850200000136	PHAM THUY HUYEN	女	1997-12-15	034197004955	LE 5.17	
22	H82620850200000137	DINH THU HUONG	女	1998-03-02	034198000589	LE 5.17	
23	H82620850200000138	PHAM THI OANH	女	1999-02-21	034199005843	LE 5.17	
24	H82620850200000139	HA THANH THUY	女	1999-08-09	034199010552	LE 5.17	
25	H82620850200000140	LE VAN DONG	男	2000-08-12	034200004105	LE 5.17	
26	H82620850200000141	LEU CONG TUAN ANH	男	2008-12-20	034208002021	LE 5.17	
27	H82620850200000142	VU THI PHUONG ANH	女	2000-10-05	034300000575	LE 5.17	
28	H82620850200000143	NGO THANH MEN	女	2001-11-23	034301004409	LE 5.17	
29	H82620850200000144	HOANG THI QUYNH TRANG	女	2001-02-10	034301004913	LE 5.17	
30	H82620850200000145	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2001-10-11	034301008953	LE 5.17	
31	H82620850200000146	MAI TU OANH	女	2001-07-13	034301009529	LE 5.17	
32	H82620850200000147	NGUYEN THAO CHI	女	2001-10-13	034301011323	LE 5.17	
33	H82620850200000148	PHAM THI DIU	女	2002-09-19	034302001128	LE 5.17	
34	H82620850200000149	DO THU HANG	女	2002-09-29	034302002426	LE 5.17	
35	H82620850200000150	VU THI LOAN	女	2002-04-07	034302002594	LE 5.17	
36	H82620850200000151	HOANG THI QUE	女	2002-05-30	034302002604	LE 5.17	
37	H82620850200000152	DANG THI LAN ANH	女	2002-06-22	034302004782	LE 5.17	
38	H82620850200000153	HA MINH PHUC	女	2002-07-26	034302009155	LE 5.17	
39	H82620850200000154	PHAM HONG THAM	女	2003-10-30	034303004565	LE 5.17	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82620850200000155	DOAN CAM TU	女	2009-12-08	026309000201	LE 5.18	
2	H82620850200000156	LE DAC HUNG	男	1999-12-17	027099006384	LE 5.18	
3	H82620850200000157	TRAN THI HIEN	女	1990-05-23	027190006193	LE 5.18	
4	H82620850200000158	NGUYEN NGOC ANH	女	1995-10-10	027193027748	LE 5.18	
5	H82620850200000159	TRUONG THI BA	女	1994-02-20	027194008303	LE 5.18	
6	H82620850200000160	NGUYEN THI HAI YEN	女	1996-03-22	027196004616	LE 5.18	
7	H82620850200000161	NGUYEN THI THAM	女	1998-10-12	027198002980	LE 5.18	
8	H82620850200000162	LE VAN DAT	男	2000-03-28	027200006832	LE 5.18	
9	H82620850200000163	NGUYEN BA NHAT MINH	男	2004-10-28	027204008275	LE 5.18	
10	H82620850200000164	DOAN DUC HUY	男	2006-10-03	027206000429	LE 5.18	
11	H82620850200000165	NGUYEN HOANG VINH	男	2007-09-17	027207006342	LE 5.18	
12	H82620850200000166	NGUYEN DUC THAO	男	2008-09-13	027208007355	LE 5.18	
13	H82620850200000167	VU THI NGOC	女	2000-09-14	027300006993	LE 5.18	
14	H82620850200000168	NGUYEN THI THANH	女	2001-04-17	027301009322	LE 5.18	
15	H82620850200000169	NGUYEN THI THU HUONG	女	2003-09-05	027303002917	LE 5.18	
16	H82620850200000170	DUONG QUYNH ANH	女	2003-08-16	027303006822	LE 5.18	
17	H82620850200000171	NGO THI THUY LINH	女	2003-05-11	027303007778	LE 5.18	
18	H82620850200000172	LE HONG DUNG	女	2003-10-23	027303010873	LE 5.18	
19	H82620850200000173	LE PHUONG ANH	女	2005-10-12	027305001553	LE 5.18	
20	H82620850200000174	PHAM THI XIEM	女	2005-02-15	027305002811	LE 5.18	
21	H82620850200000175	PHAM LAN ANH	女	2005-01-29	027305002879	LE 5.18	
22	H82620850200000176	HOANG THI ANH	女	2006-05-15	027306011129	LE 5.18	
23	H82620850200000177	NGUYEN THI TUONG VY	女	2007-04-10	027307001140	LE 5.18	
24	H82620850200000178	NGUYEN THI HIEN	女	2007-10-28	027307005094	LE 5.18	
25	H82620850200000179	NGUYEN THI QUYNH CHI	女	2008-04-26	027308003545	LE 5.18	
26	H82620850200000180	NGUYEN HONG HANH	女	2008-03-26	027308003548	LE 5.18	
27	H82620850200000181	NGUYEN THI QUYNH THU	女	2008-02-14	027308004827	LE 5.18	
28	H82620850200000182	NGO THI LUYEN	女	2008-01-02	027308005080	LE 5.18	
29	H82620850200000183	NGUYEN HA MY	女	2008-08-02	027308012244	LE 5.18	
30	H82620850200000184	VU DUY VIET	男	1997-11-30	030097012094	LE 5.18	
31	H82620850200000185	NGUYEN THI TU	女	1984-09-10	030184011701	LE 5.18	
32	H82620850200000186	NGUYEN THI BICH LIEN	女	1992-09-28	030192005026	LE 5.18	
33	H82620850200000187	TO TRANG NHUNG	女	1999-01-28	030199002420	LE 5.18	
34	H82620850200000188	LE ANH DUC	男	2007-04-13	030207007907	LE 5.18	
35	H82620850200000189	PHAM HUONG THOM	女	2000-10-12	030300001522	LE 5.18	
36	H82620850200000190	NGUYEN HOAI NGOC	女	2001-09-23	030301003064	LE 5.18	
37	H82620850200000191	TRUONG BICH LOAN	女	2005-12-25	030305000549	LE 5.18	
38	H82620850200000192	NGUYEN THI KIM ANH	女	2005-09-13	030305001011	LE 5.18	
39	H82620850200000193	VU THUY DUONG	女	2006-05-20	030306002669	LE 5.18	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82620850200000194	NGUYEN HONG NHUNG	女	2008-12-11	025308007125	LE 5.20	
2	H82620850200000195	NGUYEN THI THU HIEN	女	2008-07-24	025308010432	LE 5.20	
3	H82620850200000196	NGUYEN THUY HOA	女	2008-01-03	025308010919	LE 5.20	
4	H82620850200000197	TRAN BAO NGOC	女	2008-04-16	025308011897	LE 5.20	
5	H82620850200000198	LUU THI THU HA	女	1998-05-15	026198000557	LE 5.20	
6	H82620850200000199	DANG TIEN DUNG	男	2000-10-29	026200003416	LE 5.20	
7	H82620850200000200	CHU MANH HUNG	男	2002-04-16	026202000287	LE 5.20	
8	H82620850200000201	PHUNG MINH HIEU	男	2006-05-20	026206002116	LE 5.20	
9	H82620850200000202	HA QUOC KHANH	男	2008-02-29	026208013510	LE 5.20	
10	H82620850200000203	NGO ANH HIEU	男	2009-09-25	026209001287	LE 5.20	
11	H82620850200000204	NGUYEN THI QUY	女	2000-10-25	026300004807	LE 5.20	
12	H82620850200000205	DANG THI LUA	女	2001-05-21	026301000155	LE 5.20	
13	H82620850200000206	NGUYEN THI HOAI THUONG	女	2002-03-19	026302000446	LE 5.20	
14	H82620850200000207	VAN HONG LOAN	女	2006-12-17	026306005473	LE 5.20	
15	H82620850200000208	NGUYEN HUONG GIANG	女	2008-03-09	026308000837	LE 5.20	
16	H82620850200000209	TRAN ANH DAO	女	2008-10-01	026308001177	LE 5.20	
17	H82620850200000210	NGUYEN VAN ANH	女	2008-11-25	026308001840	LE 5.20	
18	H82620850200000211	NGUYEN BICH HANG	女	2008-06-15	026308005387	LE 5.20	
19	H82620850200000212	NGUYEN THI THANH THAO	女	2008-04-27	026308007145	LE 5.20	
20	H82620850200000213	DAO CAM TU	女	2008-08-01	026308007544	LE 5.20	
21	H82620850200000214	BUI HA THU AN	女	2008-02-08	026308009994	LE 5.20	
22	H82620850200000215	DUONG MAI LINH	女	2008-06-18	026308010059	LE 5.20	



ĐẠI HỌC THAI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82620850200000216	NGUYEN THI DUYEN	女	2008-08-15	024308008805	LE 5.21	
2	H82620850200000217	CHU THI XUAN NHI	女	2008-10-28	024308009031	LE 5.21	
3	H82620850200000218	TRAN THI MEN	女	2008-07-11	024308009284	LE 5.21	
4	H82620850200000219	DO PHUONG THAO	女	2008-07-22	024308009373	LE 5.21	
5	H82620850200000220	LUONG THUY LINH	女	2008-12-21	024308009425	LE 5.21	
6	H82620850200000221	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2028-11-16	024308009725	LE 5.21	
7	H82620850200000222	NGUYEN THI HOANG MAI	女	2008-10-01	024308010043	LE 5.21	
8	H82620850200000223	NGUYEN THI THAO UYEN	女	2008-09-06	024308010131	LE 5.21	
9	H82620850200000224	NGUYEN NGOC LINH	女	2008-08-19	024308011054	LE 5.21	
10	H82620850200000225	VU NGUYEN TRA MY	女	2008-10-11	024308011654	LE 5.21	
11	H82620850200000226	NGUYEN THI CAM LY	女	2008-12-23	024308011983	LE 5.21	
12	H82620850200000227	DUONG KIEU TRANG	女	2008-08-20	024308012260	LE 5.21	
13	H82620850200000228	TONG THI OANH	女	2008-03-18	024308012281	LE 5.21	
14	H82620850200000229	DIEM THI HA VY	女	2008-09-23	024308012774	LE 5.21	
15	H82620850200000230	BUI NGOC ANH	女	2008-05-26	024308013365	LE 5.21	
16	H82620850200000231	DAM THI THU HONG	女	2008-07-10	024308014098	LE 5.21	
17	H82620850200000232	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2008-10-15	024308014342	LE 5.21	
18	H82620850200000233	DO THI CAM LY	女	2009-01-11	024309004322	LE 5.21	
19	H82620850200000234	DOAN HA LINH	女	2009-03-11	024309005221	LE 5.21	
20	H82620850200000235	NGUYEN THI TAM	女	2009-06-04	024309006183	LE 5.21	
21	H82620850200000236	NGUYEN NGOC MINH CHAU	女	2009-02-23	024309008705	LE 5.21	
22	H82620850200000237	PHUNG THI HUYEN HOA	女	2009-08-26	024309009575	LE 5.21	
23	H82620850200000238	NGUYEN THI NGOC HA	女	2009-11-29	024309010082	LE 5.21	
24	H82620850200000239	VU NHAT LINH ANH	女	2009-04-25	024309010485	LE 5.21	
25	H82620850200000240	NGUYEN THAI THAO LY	女	2009-01-24	024309010557	LE 5.21	
26	H82620850200000241	NGUYEN THI PHUONG THANH	女	2009-06-24	024309011471	LE 5.21	
27	H82620850200000242	NGUYEN THI THAO VAN	女	2009-03-04	024309013379	LE 5.21	
28	H82620850200000243	NGUYEN THI QUYNH	女	2009-02-08	024309014743	LE 5.21	
29	H82620850200000244	DIEM THU HONG	女	2009-01-11	024309015000	LE 5.21	
30	H82620850200000245	HOANG THU TRANG	女	2009-10-20	024309016183	LE 5.21	
31	H82620850200000246	MAI LE QUYNH TRANG	女	1999-08-07	02519904798	LE 5.21	
32	H82620850200000247	NGUYEN NGUYEN GIAP	男	2004-11-25	025204001221	LE 5.21	
33	H82620850200000248	VU QUANG VINH	男	2009-12-14	025209007709	LE 5.21	
34	H82620850200000249	NGUYEN THI LINH	女	2003-08-18	025303004247	LE 5.21	
35	H82620850200000250	NGUYEN HONG NGOC	女	2003-09-18	025303004551	LE 5.21	
36	H82620850200000251	TRAN THI NGOC PHUONG	女	2006-11-26	025306008992	LE 5.21	
37	H82620850200000252	PHAM NGOC KHANH	女	2007-04-20	025307000614	LE 5.21	
38	H82620850200000253	TRAN NGUYEN HANG	女	2008-05-26	025308000049	LE 5.21	
39	H82620850200000254	NGUYEN HUYEN DIEU	女	2008-03-25	025308001551	LE 5.21	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82620850200000255	NGUYEN PHUONG THAO	女	2004-01-19	024304000897	LR 1.2	
2	H82620850200000256	PHAM THI THUY	女	2004-12-07	024304001086	LR 1.2	
3	H82620850200000257	TRAN NHU Y	女	2004-11-09	024304004457	LR 1.2	
4	H82620850200000258	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2004-04-29	024304012151	LR 1.2	
5	H82620850200000259	HOANG THI HOAI	女	2005-10-01	024305002922	LR 1.2	
6	H82620850200000260	LE THI YEN NHI	女	2005-04-19	024305006894	LR 1.2	
7	H82620850200000261	TRAN THI NGOC ANH	女	2005-12-15	024305007677	LR 1.2	
8	H82620850200000262	CHU THI MAI	女	2005-01-03	024305009936	LR 1.2	
9	H82620850200000263	DO THUY TRANG	女	2005-07-04	024305013630	LR 1.2	
10	H82620850200000264	HOANG THI HUONG LAN	女	2007-06-18	024307001325	LR 1.2	
11	H82620850200000265	TIEU HUYEN TRAN	女	2007-08-23	024307012992	LR 1.2	
12	H82620850200000266	NGUYEN KHANH LINH	女	2007-08-21	024307013940	LR 1.2	
13	H82620850200000267	CHU BAO CHAM	女	2008-09-13	024308000247	LR 1.2	
14	H82620850200000268	LUONG KHANH LINH	女	2008-10-18	024308000294	LR 1.2	
15	H82620850200000269	PHAM YEN THU	女	2008-11-08	024308000361	LR 1.2	
16	H82620850200000270	LE HUONG GIANG	女	2008-04-04	024308000363	LR 1.2	
17	H82620850200000271	NGUY THI HANH	女	2008-01-27	024308000659	LR 1.2	
18	H82620850200000272	DO NGOC ANH	女	2008-02-28	024308000881	LR 1.2	
19	H82620850200000273	NGO HA HOANG ANH	女	2008-10-31	024308001577	LR 1.2	
20	H82620850200000274	HOANG THI DIEP	女	2008-07-06	024308001694	LR 1.2	
21	H82620850200000275	PHAM THI KHANH HA	女	2008-07-24	024308001988	LR 1.2	
22	H82620850200000276	HOANG THI YEN NGOC	女	2008-10-16	024308002200	LR 1.2	
23	H82620850200000277	DOAN PHUONG THUY	女	2008-01-10	024308003167	LR 1.2	
24	H82620850200000278	HOANG THI HONG YEN	女	2008-08-18	024308003932	LR 1.2	
25	H82620850200000279	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2008-08-12	024308004330	LR 1.2	
26	H82620850200000280	NGUYEN THI HUYEN ANH	女	2008-07-09	024308004757	LR 1.2	
27	H82620850200000281	THAN THI HANH	女	2008-11-09	024308004898	LR 1.2	
28	H82620850200000282	NGUYEN THI HIEN	女	2008-06-12	024308005655	LR 1.2	
29	H82620850200000283	NGUYEN THI HONG GAM	女	2008-02-09	024308005670	LR 1.2	
30	H82620850200000284	NGUY THI MY DUYEN	女	2008-11-07	024308006111	LR 1.2	
31	H82620850200000285	TA THI ANH DUONG	女	2008-04-09	024308006752	LR 1.2	
32	H82620850200000286	DOAN THI NGOC	女	2008-08-25	024308006953	LR 1.2	
33	H82620850200000287	HOANG LAN TRANG	女	2008-02-14	024308007176	LR 1.2	
34	H82620850200000288	NGUYEN THI THU DUYEN	女	2008-06-01	024308007668	LR 1.2	
35	H82620850200000289	TRAN YEN HUONG	女	2008-02-27	024308007848	LR 1.2	
36	H82620850200000290	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2008-10-01	024308007886	LR 1.2	
37	H82620850200000291	NGUYEN THANH AN	女	2008-01-04	024308008542	LR 1.2	
38	H82620850200000292	NGUYEN THUY LINH	女	2008-06-21	024308008802	LR 1.2	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82620850200000293	DUONG THI LAN	女	2008-04-08	022308011554	LR 2.3	
2	H82620850200000294	DINH NGOC MAI	女	2009-08-05	022309007622	LR 2.3	
3	H82620850200000295	TRAN THI NGOC HIEN	女	2009-11-03	022309008826	LR 2.3	
4	H82620850200000296	LE NGOC NHI	女	2009-03-10	022309009080	LR 2.3	
5	H82620850200000297	NGUYEN HONG LOAN	女	2013-05-15	022313001731	LR 2.3	
6	H82620850200000298	TRIEU THI LAN	女	1990-11-30	024190002813	LR 2.3	
7	H82620850200000299	THAN THI QUY	女	1990-07-24	024190005983	LR 2.3	
8	H82620850200000300	NGUYEN THI HUYEN	女	1994-05-25	024194007985	LR 2.3	
9	H82620850200000301	PHAN HONG NHUNG	女	1997-06-14	024197000415	LR 2.3	
10	H82620850200000302	DO THI LINH	女	1999-11-07	024199012689	LR 2.3	
11	H82620850200000303	TRAN MINH TUAN	男	2003-01-20	024203001478	LR 2.3	
12	H82620850200000304	TRAN VAN TUAN	男	2003-07-16	024203015849	LR 2.3	
13	H82620850200000305	NGO VAN TIEN	男	2004-04-24	024204001617	LR 2.3	
14	H82620850200000306	TRINH DUC LUONG	男	2004-03-12	024204001813	LR 2.3	
15	H82620850200000307	LUONG VAN TRUONG	男	2004-10-09	024204014922	LR 2.3	
16	H82620850200000308	NGUYEN DUY TOAN	男	2005-09-08	024205002463	LR 2.3	
17	H82620850200000309	NGUYEN VAN DAT	男	2005-11-13	024205002539	LR 2.3	
18	H82620850200000310	HA CHI KHANG	男	2006-03-03	024206009543	LR 2.3	
19	H82620850200000311	DANG QUANG MINH	男	2007-10-18	024207003019	LR 2.3	
20	H82620850200000312	LE VU TUAN ANH	男	2008-09-13	024208000661	LR 2.3	
21	H82620850200000313	DUONG VAN MANH	男	2008-08-22	024208002712	LR 2.3	
22	H82620850200000314	NGUYEN XUAN HUNG	男	2008-08-12	024208010576	LR 2.3	
23	H82620850200000315	GIAP NGOC THANH	男	2008-08-20	024208011536	LR 2.3	
24	H82620850200000316	NGUYEN TIEN DUNG	男	2009-02-13	024209000831	LR 2.3	
25	H82620850200000317	NGUYEN DUC TRUNG	男	2009-08-14	024209010682	LR 2.3	
26	H82620850200000318	NGUYEN TUAN ANH	男	2009-05-10	024209012921	LR 2.3	
27	H82620850200000319	LUU THI LAN	女	2000-02-29	024300004019	LR 2.3	
28	H82620850200000320	NGUYEN HIEN THUONG	女	2001-03-29	024301004818	LR 2.3	
29	H82620850200000321	PHAM THI HANH	女	2002-10-03	024302000443	LR 2.3	
30	H82620850200000322	HOANG THI PHAI	女	2002-08-12	024302002230	LR 2.3	
31	H82620850200000323	VI THI LOAN	女	2002-02-25	024302004607	LR 2.3	
32	H82620850200000324	TO THI THU TRANG	女	2002-08-27	024302005461	LR 2.3	
33	H82620850200000325	CHU THI HONG	女	2002-04-01	024302007891	LR 2.3	
34	H82620850200000326	LE THI THAM	女	2003-07-14	024303000657	LR 2.3	
35	H82620850200000327	DONG THI THUY HANG	女	2003-03-04	024303003517	LR 2.3	
36	H82620850200000328	NGUYEN THI LE	女	2003-03-04	024303003723	LR 2.3	
37	H82620850200000329	DANG THI THANH MAI	女	2003-12-24	024303004382	LR 2.3	
38	H82620850200000330	NGUYEN THI DUYEN	女	2003-09-26	024303011259	LR 2.3	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.4

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82620850200000331	DOAN PHUONG THAO	女	2008-09-14	020308001789	LR 2.4	
2	H82620850200000332	HOANG MINH ANH	女	2008-12-03	020308001957	LR 2.4	
3	H82620850200000333	PHAM MY DUNG	女	2008-11-18	020308003955	LR 2.4	
4	H82620850200000334	LY THU TRANG	女	2008-02-12	020308005826	LR 2.4	
5	H82620850200000335	NGUYEN HA LINH	女	2008-10-03	020308006256	LR 2.4	
6	H82620850200000336	TRIEU THU THUY	女	2008-01-29	020308006688	LR 2.4	
7	H82620850200000337	HOANG HAI YEN	女	2009-04-04	020309005244	LR 2.4	
8	H82620850200000338	NGUYEN HONG SON	男	1998-05-17	022098009249	LR 2.4	
9	H82620850200000339	LUU PHUONG NHUNG	女	1992-04-10	022192006514	LR 2.4	
10	H82620850200000340	NGOC THI THUY HANG	女	1996-09-13	022196005012	LR 2.4	
11	H82620850200000341	VU TUAN ANH	男	2001-09-14	022201002735	LR 2.4	
12	H82620850200000342	NGUYEN HOANG PHI	男	2002-08-04	022202004691	LR 2.4	
13	H82620850200000343	NGUYEN HONG SON	男	2006-06-16	022206005136	LR 2.4	
14	H82620850200000344	BUI MINH HIEU	男	2006-06-04	022206005567	LR 2.4	
15	H82620850200000345	NGUYEN NHAT NAM	男	2006-02-28	022206009385	LR 2.4	
16	H82620850200000346	VU VAN THE	男	2007-02-08	022207003938	LR 2.4	
17	H82620850200000347	MAI TRAN LAM	男	2008-04-30	022208003815	LR 2.4	
18	H82620850200000348	LE MAI GIA BAO	男	2008-10-14	022208004619	LR 2.4	
19	H82620850200000349	VU HUY KHANH	男	2008-02-19	022208007676	LR 2.4	
20	H82620850200000350	TRAN THANH TUNG	男	2008-11-08	022208008984	LR 2.4	
21	H82620850200000351	DO HIEU HAO	男	2009-06-07	022209008891	LR 2.4	
22	H82620850200000352	DANG KHANH HUYEN	女	2001-05-10	022301006048	LR 2.4	
23	H82620850200000353	DOAN NGOC LE	女	2002-01-08	022302001452	LR 2.4	
24	H82620850200000354	BUI THI LINH CHI	女	2002-10-21	022302001455	LR 2.4	
25	H82620850200000355	VU THI KIM XUYEN	女	2002-09-06	022302006437	LR 2.4	
26	H82620850200000356	DO NGOC HANG	女	2004-01-03	022304004902	LR 2.4	
27	H82620850200000357	DINH HAI HA	女	2005-06-19	022305002132	LR 2.4	
28	H82620850200000358	DINH PHUONG LOAN	女	2006-10-18	022306000280	LR 2.4	
29	H82620850200000359	VU THI THU HOAI	女	2006-11-25	022306011385	LR 2.4	
30	H82620850200000360	MACH THI LY	女	2007-12-27	022307004670	LR 2.4	
31	H82620850200000361	NGUYEN NGOC HA	女	2007-09-21	022307007103	LR 2.4	
32	H82620850200000362	NGUYEN HA LINH	女	2008-12-15	022308000258	LR 2.4	
33	H82620850200000363	PHAM HOANG ANH	女	2008-01-19	022308000397	LR 2.4	
34	H82620850200000364	TRAN NGOC LINH	女	2008-06-02	022308002435	LR 2.4	
35	H82620850200000365	GIAP THI KHANH VAN	女	2008-04-11	022308002588	LR 2.4	
36	H82620850200000366	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2008-07-23	022308005598	LR 2.4	
37	H82620850200000367	TRAN THI NGOC BICH	女	2008-11-21	022308006761	LR 2.4	
38	H82620850200000368	TRINH THU PHUONG	女	2008-10-16	022308007170	LR 2.4	
39	H82620850200000369	NGUYEN THI TUYET	女	2008-05-31	022308007679	LR 2.4	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82620850200000370	HOANG THI THUY DUNG	女	1994-05-22	019194011265	LR 2.6	
2	H82620850200000371	DUONG VAN DINH	男	2000-12-24	019200006554	LR 2.6	
3	H82620850200000372	NGUYEN THI UYEN	女	2001-07-08	019301003266	LR 2.6	
4	H82620850200000373	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2001-11-25	019301018436	LR 2.6	
5	H82620850200000374	NGUYEN THI THANH THAO	女	2003-10-22	019303000867	LR 2.6	
6	H82620850200000375	BUI THANH XUAN	女	2003-09-24	019303002343	LR 2.6	
7	H82620850200000376	NGUYEN THUY TRANG	女	2003-12-26	019303007276	LR 2.6	
8	H82620850200000377	TRAN QUYNH TRANG	女	2003-01-04	019303009591	LR 2.6	
9	H82620850200000378	NGUYEN THI HUE ANH	女	2003-05-26	019303010047	LR 2.6	
10	H82620850200000379	NGUYEN THANH LE	女	2004-07-01	019304000880	LR 2.6	
11	H82620850200000380	LAM HONG NHUNG	女	2004-11-22	019304001371	LR 2.6	
12	H82620850200000381	DO THI PHUONG	女	2004-11-21	019304005879	LR 2.6	
13	H82620850200000382	BUI THANH THUY	女	2008-06-02	019308002724	LR 2.6	
14	H82620850200000383	DINH HAI YEN	女	2008-02-14	019308003965	LR 2.6	
15	H82620850200000384	NGUYEN NGOC HA	女	2008-04-09	019308004239	LR 2.6	
16	H82620850200000385	HOANG THI THAO	女	2008-07-22	019308004670	LR 2.6	
17	H82620850200000386	VU NHAT LY	女	2008-03-15	019308010077	LR 2.6	
18	H82620850200000387	TRAN DIEU LINH	女	2009-06-25	019309004014	LR 2.6	
19	H82620850200000388	HA TUAN KIET	男	2007-09-24	020207005750	LR 2.6	
20	H82620850200000389	PHU NGUYEN QUANG MINH	男	2008-02-18	020208000234	LR 2.6	
21	H82620850200000390	NONG QUOC HUNG	男	2008-07-07	020208002907	LR 2.6	
22	H82620850200000391	NGHIEM HOANG ANH	女	2000-11-14	020300003666	LR 2.6	
23	H82620850200000392	NONG THI THUY	女	2003-11-23	020303002216	LR 2.6	
24	H82620850200000393	HOANG THI NANG	女	2003-04-28	020303002419	LR 2.6	
25	H82620850200000394	NGO THI KIM LOAN	女	2003-08-10	020303002595	LR 2.6	
26	H82620850200000395	LIEU THI THOA	女	2004-10-14	020304004314	LR 2.6	
27	H82620850200000396	HOANG THANH HOA	女	2005-09-21	020305001037	LR 2.6	
28	H82620850200000397	MA THI KIM CHI	女	2006-11-04	020306005690	LR 2.6	
29	H82620850200000398	NGOC THAI THU TRANG	女	2007-10-31	020307002950	LR 2.6	
30	H82620850200000399	PHAM TRA MY	女	2007-11-11	020307002991	LR 2.6	
31	H82620850200000400	LONG THI THUY NGOAN	女	2007-11-10	020307004350	LR 2.6	
32	H82620850200000401	LO THI KIM HONG	女	2007-08-02	020307005216	LR 2.6	
33	H82620850200000402	LAM THI KIEU TRANG	女	2007-08-06	020307005959	LR 2.6	
34	H82620850200000403	LINH THI PHUONG ANH	女	2007-11-10	020307007166	LR 2.6	
35	H82620850200000404	TRAN LINH CHI	女	2007-11-18	020307007187	LR 2.6	
36	H82620850200000405	THACH NHU QUYNH	女	2007-04-22	020307007423	LR 2.6	
37	H82620850200000406	NGUYEN THU THAO	女	2008-12-27	020308001142	LR 2.6	
38	H82620850200000407	LINH NGOC ANH THU	女	2008-12-13	020308001729	LR 2.6	



STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82620850200000408	DANG KHANH NGOC	女	2008-02-18	002308003930	LR 3.7	
2	H82620850200000409	CAO THI XUYEN	女	2008-05-25	002308004208	LR 3.7	
3	H82620850200000410	HOANG QUYNH NGA	女	2008-07-14	002308004912	LR 3.7	
4	H82620850200000411	DINH THI TUYEN LINH	女	2008-10-29	002308005295	LR 3.7	
5	H82620850200000412	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2008-04-19	002308010361	LR 3.7	
6	H82620850200000413	MONG THI HUYEN	女	1992-04-01	004192000108	LR 3.7	
7	H82620850200000414	TRAN HOANG HAI ANH	男	2007-08-27	004208005495	LR 3.7	
8	H82620850200000415	NGUYEN THI TAM	女	2001-04-24	004301003460	LR 3.7	
9	H82620850200000416	NONG THI HONG HUE	女	2004-12-04	004304003844	LR 3.7	
10	H82620850200000417	HOANG THI NHU	女	2006-01-31	004306002595	LR 3.7	
11	H82620850200000418	PHUNG THI LAI	女	2004-08-03	006304004470	LR 3.7	
12	H82620850200000419	HOANG THI CUC	女	1994-06-28	008194009283	LR 3.7	
13	H82620850200000420	HOANG THI NGAN HA	女	1999-08-21	008199003584	LR 3.7	
14	H82620850200000421	DO THE DUY	男	2008-03-11	008208001193	LR 3.7	
15	H82620850200000422	PHAM NGOC MINH	男	2008-11-25	008208006599	LR 3.7	
16	H82620850200000423	TRAN THI MY DUNG	女	2004-09-25	008304000143	LR 3.7	
17	H82620850200000424	TRIEU THI THANH THU	女	2006-08-14	008306000622	LR 3.7	
18	H82620850200000425	MA THI THU	女	2006-03-02	008306000712	LR 3.7	
19	H82620850200000426	NGUYEN HA PHUONG	女	2008-08-06	008308001968	LR 3.7	
20	H82620850200000427	TRAN NGOC HOAN	女	2008-03-29	008308002537	LR 3.7	
21	H82620850200000428	NGUYEN NGOC LINH	女	2008-03-04	008308002853	LR 3.7	
22	H82620850200000429	NGUYEN THUY DUONG	女	2008-10-10	008308005027	LR 3.7	
23	H82620850200000430	MA NGOC LINH	女	2009-09-24	008309009421	LR 3.7	
24	H82620850200000431	CAO THI MAI	女	2002-11-10	010302003142	LR 3.7	
25	H82620850200000432	NGUYEN NHU MAI	女	2008-12-24	010308001707	LR 3.7	
26	H82620850200000433	NGUYEN TRAN QUANG VINH	女	2008-01-10	010308003616	LR 3.7	
27	H82620850200000434	TRAN KHANH LINH	女	2008-01-25	010308006940	LR 3.7	
28	H82620850200000435	PHAM HIEN MAI	女	2008-11-30	010308008253	LR 3.7	
29	H82620850200000436	PHAM TUE ANH	女	2009-10-07	011309001056	LR 3.7	
30	H82620850200000437	TRINH LAM HA PHUONG	女	2008-06-02	012308005555	LR 3.7	
31	H82620850200000438	HOANG PHAM HUONG GIANG	女	2008-07-27	012308006342	LR 3.7	
32	H82620850200000439	CHU THI HIEN	女	2002-09-24	015302005378	LR 3.7	
33	H82620850200000440	VU DIEU LINH	女	2004-09-06	015304009486	LR 3.7	
34	H82620850200000441	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2008-06-24	015308008141	LR 3.7	
35	H82620850200000442	BUI THI DAO	女	2001-06-10	017301007687	LR 3.7	
36	H82620850200000443	BUI THI PHUONG THANH	女	2008-06-17	017308001215	LR 3.7	
37	H82620850200000444	VU DUY PHUONG	男	1994-11-30	019094011650	LR 3.7	
38	H82620850200000445	NGUYEN THI MAI HUONG	女	1994-03-01	019194009667	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82620850200000446	LY THI HOAI THU	女	1991-06-07	001191032182	LR 3.8	
2	H82620850200000447	TRAN THI THU HA	女	1993-07-03	001193000002	LR 3.8	
3	H82620850200000448	NGUYEN THI MINH PHUONG	女	1998-07-27	001198004828	LR 3.8	
4	H82620850200000449	NGO QUANG HUNG	男	2003-07-28	001203037883	LR 3.8	
5	H82620850200000450	NGUYEN VAN DINH	男	2004-11-28	001204037415	LR 3.8	
6	H82620850200000451	NGUYEN DUY NINH	男	2006-08-31	001206091041	LR 3.8	
7	H82620850200000452	NGUYEN THAI PHONG	男	2008-01-22	001208008431	LR 3.8	
8	H82620850200000453	TRAN NGUYEN MINH DUC	男	2008-12-04	001208009084	LR 3.8	
9	H82620850200000454	LE HUNG PHUC	男	2008-09-25	001208030397	LR 3.8	
10	H82620850200000455	THACH QUOC MINH	男	2008-02-26	001208064429	LR 3.8	
11	H82620850200000456	DOAN NGOC MY	女	2003-12-15	001303026934	LR 3.8	
12	H82620850200000457	DO THANH HUYEN	女	2003-05-06	001303032210	LR 3.8	
13	H82620850200000458	TRAN THI LINH	女	2004-01-02	001304008520	LR 3.8	
14	H82620850200000459	DOAN HUYEN TRANG	女	2004-04-07	001304037472	LR 3.8	
15	H82620850200000460	DO THI HUONG	女	2005-06-14	001305024228	LR 3.8	
16	H82620850200000461	NGUYEN THI THAO	女	2005-02-13	001305030552	LR 3.8	
17	H82620850200000462	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2005-09-03	001305034533	LR 3.8	
18	H82620850200000463	NGUYEN THI HONG TINH	女	2005-08-15	001305043325	LR 3.8	
19	H82620850200000464	KHUC XUAN MAI	女	2006-10-31	001306031338	LR 3.8	
20	H82620850200000465	NGUYEN THI VIET TRINH	女	2006-09-02	001306062996	LR 3.8	
21	H82620850200000466	TRAN THU NGA	女	2007-06-13	001307037110	LR 3.8	
22	H82620850200000467	DO THUY LINH	女	2007-06-03	001307044479	LR 3.8	
23	H82620850200000468	NGUYEN VU MY ANH	女	2007-07-11	001307044987	LR 3.8	
24	H82620850200000469	HOANG LE HUONG LY	女	2007-08-31	001307048692	LR 3.8	
25	H82620850200000470	NGUYEN NGOC THAO LAN	女	2008-03-06	001308005695	LR 3.8	
26	H82620850200000471	NGUYEN ANH DUONG	女	2008-12-08	001308010497	LR 3.8	
27	H82620850200000472	NGUYEN VU PHUONG THAO	女	2008-10-10	001308010908	LR 3.8	
28	H82620850200000473	NGUYEN THI THAO MY	女	2008-03-20	001308012443	LR 3.8	
29	H82620850200000474	NGUYEN HA LINH	女	2008-07-11	001308032236	LR 3.8	
30	H82620850200000475	VU GIANG ANH	女	2008-01-28	001308036393	LR 3.8	
31	H82620850200000476	HOANG THI MAI PHUONG	女	2008-01-22	001308044143	LR 3.8	
32	H82620850200000477	DAO THI MINH TRANG	女	2008-02-02	001308044431	LR 3.8	
33	H82620850200000478	DANG HA VI	女	2008-07-28	001308048749	LR 3.8	
34	H82620850200000479	NGUYEN HUYEN LINH NGOC	女	2009-10-16	001309001591	LR 3.8	
35	H82620850200000480	LE NGUYEN THUY TRANG	女	2009-03-01	001309011923	LR 3.8	
36	H82620850200000481	KIEU KHANH HUYEN	女	2009-06-18	001309048845	LR 3.8	
37	H82620850200000482	TO NHU BAO NGOC	女	2009-10-02	001309055296	LR 3.8	
38	H82620850200000483	GIANG TRUNG HIEU	男	2005-07-30	002205009880	LR 3.8	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 11.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSKK Trung cấp - IE 4.13

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H82620850200000484	DAO TRUNG KIEN	男	1987-10-21	035087001421	IE 4.13	
2	H82620850200000485	TRAN THI MY	女	1992-04-20	035192010276	IE 4.13	
3	H82620850200000486	HOANG THI NHAN	女	1992-08-14	035192012080	IE 4.13	
4	H82620850200000487	HOANG THI VAN	女	1993-12-19	035193002503	IE 4.13	
5	H82620850200000488	CU THI HIEN	女	1993-06-30	035193003352	IE 4.13	
6	H82620850200000489	NGUYEN THI THUY	女	1997-01-03	035197007606	IE 4.13	
7	H82620850200000490	NGUYEN THI TINH	女	1997-09-16	035197008780	IE 4.13	
8	H82620850200000491	DANG PHUONG HOA	女	1998-01-26	035198001136	IE 4.13	
9	H82620850200000492	PHAN THI LINH HUONG	女	1999-04-30	035199000450	IE 4.13	
10	H82620850200000493	DUONG VAN HOANG	男	2001-03-30	035201001446	IE 4.13	
11	H82620850200000494	NGUYEN MINH NGOC	男	2001-12-12	035201002604	IE 4.13	
12	H82620850200000495	VU THI THANH THUY	女	2001-09-04	035301003579	IE 4.13	
13	H82620850200000496	LUONG THI GIANG	女	2002-04-11	035302002139	IE 4.13	
14	H82620850200000497	NGUYEN THI HONG HAI	女	2002-06-07	035302004747	IE 4.13	
15	H82620850200000498	DINH THI LAN ANH	女	2004-07-15	035304001706	IE 4.13	
16	H82620850200000499	DINH THI MY HANH	女	2006-04-03	035306006021	IE 4.13	
17	H82620850200000500	TRAN THI THU HOAN	女	2007-11-24	035307002345	IE 4.13	
18	H82620850200000501	LE NHU QUYNH	女	2007-09-03	035307007301	IE 4.13	
19	H82620850200000502	NGUYEN THU HIEN	女	2008-05-29	035308001858	IE 4.13	
20	H82620850200000503	DAO XUAN TAN	男	1989-05-25	036089007233	IE 4.13	
21	H82620850200000504	NGUYEN DUY TIEN	男	1994-09-21	036094020968	IE 4.13	
22	H82620850200000505	PHAM THI LAN PHUONG	女	1998-03-22	036098000356	IE 4.13	
23	H82620850200000506	DO TRONG NAM	男	1998-06-26	036098015921	IE 4.13	
24	H82620850200000507	VU THI THU HIEN	女	1987-05-02	036187011478	IE 4.13	
25	H82620850200000508	DO NGUYEN HONG ANH	女	1991-11-17	036191016517	IE 4.13	
26	H82620850200000509	HOANG THI QUYNH	女	1991-06-12	036191017489	IE 4.13	
27	H82620850200000510	TRAN THI PHUONG THUY	女	1995-06-18	036195005227	IE 4.13	
28	H82620850200000511	VU THANH HAO	女	1995-05-06	036195006566	IE 4.13	
29	H82620850200000512	TRAN THI PHUONG	女	1996-04-16	036196000366	IE 4.13	
30	H82620850200000513	NGUYEN THI HUYEN	女	1997-09-10	036197018478	IE 4.13	
31	H82620850200000514	LE THI QUE	女	1998-08-23	036198009379	IE 4.13	
32	H82620850200000515	DINH VAN CHINH	男	2000-02-20	036200002869	IE 4.13	
33	H82620850200000516	TRAN SY QUANG	男	2002-09-05	036202008200	IE 4.13	
34	H82620850200000517	NGUYEN MANH CUONG	男	2002-12-13	036202009192	IE 4.13	
35	H82620850200000518	PHAM THI PHUONG THAO	女	2002-10-21	036202009320	IE 4.13	
36	H82620850200000519	NGUYEN TUAN LINH	男	2003-02-26	036203007823	IE 4.13	
37	H82620850200000520	NGUYEN VAN QUYEN	男	2003-10-24	036203009555	IE 4.13	
38	H82620850200000521	NGUYEN VIET ANH	女	2004-07-23	036204001690	IE 4.13	
39	H82620850200000522	HOANG VAN THUY	男	2004-09-12	036204007391	IE 4.13	